BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 67/2018/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2018*

Số: 2916
ĐẾN Ngày: 14/8/18
TTCNTT
Chuyển: P.KC2 (Dự)
Lưu hồ sơ:

THÔNG TƯ

Hướng dẫn việc quản lý, vận hành, trao đổi và khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý công sản;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn việc quản lý, vận hành, trao đổi và khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn việc quản lý, vận hành, trao đổi và khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Văn phòng Trung ương Đảng, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, cơ quan khác ở trung ương (sau đây gọi là Bộ, cơ quan trung ương).

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

3. Cơ quan tài chính hoặc cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiếp nhận và quản lý báo cáo kê khai tài sản công (gọi chung là cơ quan tài chính), cơ quan quản lý công nghệ thông tin hoặc cơ quan có chức năng về quản lý công nghệ thông tin (gọi chung là cơ quan quản lý công nghệ thông tin) của các Bộ, cơ quan trung ương; Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng và khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công (gọi tắt là Cơ sở dữ liệu quốc gia)* là tập hợp các dữ liệu về tài sản công được sắp xếp, tổ chức để truy cập, khai thác, quản lý và cập nhật thông qua phương tiện điện tử. Cơ sở dữ liệu quốc gia được xây dựng thống nhất trong phạm vi cả nước; có chức năng tổng hợp số lượng, giá trị, cơ cấu phân bổ toàn bộ tài sản công của quốc gia.

2. *Cơ sở dữ liệu về tài sản chuyên ngành* là cơ sở dữ liệu về các loại tài sản công do các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng được kết nối vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

3. *Chứng thư số được sử dụng để khai thác Cơ sở dữ liệu, duyệt báo cáo điện tử* là chứng thư số do Ban Cơ yếu Chính phủ cấp từ hệ thống chứng thực điện tử chuyên dùng phục vụ các cơ quan thuộc hệ thống chính trị theo quy định của Nhà nước để đảm bảo tính bảo mật của Cơ sở dữ liệu quốc gia.

4. *Thiết bị lưu khoá bí mật (eToken)* là thiết bị điện tử dùng để lưu trữ chứng thư số và khóa bí mật của người sử dụng.

5. *Cán bộ quản trị dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia (gọi tắt là cán bộ quản trị)* là cán bộ, công chức, viên chức của Bộ Tài chính, cơ quan tài chính của các Bộ, cơ quan trung ương, Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được Thủ trưởng đơn vị giao nhiệm vụ quản trị, vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia.

6. *Cán bộ sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia* là cán bộ, công chức, viên chức thuộc các cơ quan, tổ chức, đơn vị được đăng ký và có quyền truy cập vào Cơ sở dữ liệu quốc gia theo một vai trò cụ thể để thực hiện các nhiệm vụ được Thủ trưởng các đơn vị quy định tại Điều 2 Thông tư này giao. Cán bộ sử dụng được cấp một tài khoản (bao gồm: tên truy cập và mật khẩu) do cán bộ quản trị tạo lập để truy cập vào Cơ sở dữ liệu.

7. *Cấu trúc dữ liệu trao đổi* là cấu trúc của các thông điệp dữ liệu được trao đổi giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia và các hệ thống thông tin có kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia.

8. *Hạ tầng kỹ thuật* là tập hợp thiết bị tính toán (máy chủ, máy trạm), thiết bị kết nối mạng, thiết bị an ninh an toàn, thiết bị ngoại vi và thiết bị phụ trợ, mạng nội bộ, mạng diện rộng.

9. *Bộ mã đơn vị có quan hệ với ngân sách nhà nước trong Danh mục dùng chung ngành tài chính (gọi tắt là Mã QHNS)* là mã số của đơn vị có quan

hệ với ngân sách sử dụng để giao dịch với Kho bạc nhà nước do Bộ Tài chính (Cục Tin học và Thống kê tài chính) cấp cho các đơn vị thuộc cấp ngân sách Trung ương; Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp cho các đơn vị thuộc ngân sách địa phương (ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã).

10. *Bộ mã đơn vị Đăng ký tài sản (mã ĐKTS)* là bộ mã được thiết lập trong Cơ sở dữ liệu quốc gia dựa trên bộ mã đơn vị có quan hệ với ngân sách nhà nước trong Danh mục dùng chung ngành tài chính. Mỗi đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công thuộc diện phải báo cáo kê khai để đăng nhập thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia được cán bộ quản trị tạo một mã ĐKTS làm căn cứ nhập dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia.

Điều 4. Điều kiện vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công

1. Điều kiện về máy tính và khả năng kết nối Internet: Máy tính phải được cập nhật các bản vá lỗi hệ điều hành về an ninh; được cài đặt chương trình phần mềm diệt virus, được cập nhật thường xuyên các bản nhận dạng mẫu virus mới, sử dụng font chữ Unicode TCVN 6909:2001 gõ dấu tiếng Việt và phải được kết nối Internet hoặc kết nối hệ thống mạng Bộ Tài chính.

2. Điều kiện của cán bộ quản trị là người được Bộ Tài chính cấp tài khoản và phân quyền truy cập theo đề nghị bằng văn bản của cơ quan tài chính các Bộ, cơ quan trung ương; Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Điều kiện của cán bộ sử dụng là người được Bộ Tài chính cấp tài khoản truy cập theo đề nghị bằng văn bản của cơ quan tài chính các Bộ, cơ quan trung ương; Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Trường hợp có sự thay đổi về cán bộ quản trị, cán bộ sử dụng Cơ sở dữ liệu thì cơ quan tài chính các Bộ, cơ quan trung ương; Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thông báo kịp thời bằng văn bản cho Bộ Tài chính biết, có phương án xử lý phù hợp.

5. Đối với cán bộ quản trị được cấp chứng thư số, ngoài các điều kiện quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, máy vi tính của cán bộ quản trị phải được cài đặt Phần mềm quản lý thiết bị lưu khóa bí mật (eToken) do Ban Cơ yếu Chính phủ cấp kèm theo thiết bị. Cán bộ quản trị được cấp eToken có tên đăng nhập và mật khẩu eToken để bảo mật.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Quản lý về kỹ thuật

1. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Quản lý, vận hành và đảm bảo hạ tầng kỹ thuật cho hoạt động thông suốt của hệ thống;

b) Đảm bảo an ninh, an toàn về mặt kỹ thuật, lưu trữ và bảo mật Cơ sở dữ liệu quốc gia được đặt tại Bộ Tài chính;

c) Hướng dẫn xử lý các vấn đề về kỹ thuật phát sinh trong quá trình sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia; chia sẻ thông tin về dữ liệu tài sản kịp thời, chính xác để các cơ quan, tổ chức, đơn vị khai thác, sử dụng có hiệu quả; bảo mật các thông tin được chia sẻ; hướng dẫn, hỗ trợ các đơn vị trong việc triển khai kết nối; giải thích, làm rõ các nội dung liên quan đến các tài liệu của Cơ sở dữ liệu quốc gia khi có yêu cầu; cập nhật tài liệu và thông báo cho các bên liên quan khi có sự thay đổi các thông tin kết nối;

d) Phát triển hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, nâng cấp Cơ sở dữ liệu quốc gia nhằm đáp ứng sự thay đổi về công nghệ và thay đổi yêu cầu nghiệp vụ;

đ) Đảm bảo tính chính xác của mã QHNS và mã ĐKTS sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu đồng bộ sang Cơ sở dữ liệu quốc gia;

e) Tổng hợp nhu cầu cấp, thay đổi, thu hồi chứng thư số gửi Ban Cơ yếu Chính phủ; thực hiện bàn giao chứng thư số cho cán bộ quản trị.

2. Cơ quan quản lý công nghệ thông tin của Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Đảm bảo các điều kiện vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định tại Điều 4 Thông tư này;

b) Thực hiện các quy định về kết nối được quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan;

c) Tuân thủ các tài liệu kỹ thuật của Cơ sở dữ liệu quốc gia khi xây dựng các hệ thống thông tin, triển khai kết nối;

d) Thông báo, phản ánh về tình hình kết nối, khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia với Bộ Tài chính.

Điều 6. Quản lý về nghiệp vụ

1. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Xây dựng yêu cầu về nghiệp vụ báo cáo kê khai tài sản công phù hợp với quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công trong từng thời kỳ làm cơ sở để xây dựng, nâng cấp hệ thống;

b) Tổ chức tập huấn và hỗ trợ cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong quá trình sử dụng, khai thác và trao đổi thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia và các nghiệp vụ liên quan khác khi có nhu cầu;

c) Khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia để phục vụ công tác lập kế hoạch (ngắn hạn, dài hạn), công tác chỉ đạo, điều hành, báo cáo, phân tích dự báo của Chính phủ, của Bộ Tài chính và cơ quan nhà nước có liên quan.

2. Cơ quan tài chính của các Bộ, cơ quan trung ương; Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm đảm bảo việc nhập, duyệt, chuẩn hoá dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định của pháp luật về

quản lý, sử dụng tài sản công và hướng dẫn của Bộ Tài chính, đảm bảo tính bảo mật của dữ liệu.

Điều 7. Quản lý chứng thư số

1. Chứng thư số được cấp cho các cán bộ quản trị thuộc Bộ Tài chính, cơ quan tài chính của các Bộ, cơ quan trung ương; Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Mỗi cán bộ quản trị được cấp một chứng thư số.

2. Cán bộ quản trị phải kê khai thông tin đăng ký cấp chứng thư số theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2016/TT-BQP ngày 01/02/2016 của Bộ Quốc phòng quy định về cung cấp, quản lý và sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng phục vụ các cơ quan Đảng, nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội và nội dung sửa đổi, bổ sung Thông tư này (nếu có), gửi Bộ Tài chính tổng hợp, phối hợp với Ban cơ yếu Chính phủ để làm thủ tục cấp chứng thư số. Thời hạn cán bộ quản trị nhận chứng thư số tối đa không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày Ban cơ yếu Chính phủ cấp chứng thư số.

Trường hợp thiết bị lưu khóa bí mật bị mất, hỏng, không sử dụng hoặc có sự thay đổi cán bộ quản trị, cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý cán bộ quản trị phải thông báo cho Bộ Tài chính trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày phát hiện bị mất, hỏng, không sử dụng hoặc có sự thay đổi cán bộ quản trị để có biện pháp xử lý phù hợp. Trường hợp phải cấp lại chứng thư số thì thủ tục cấp lại được thực hiện như thủ tục cấp lần đầu.

3. Việc quản lý chứng thư số thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2016/TT-BQP ngày 01/02/2016 của Bộ Quốc phòng quy định về cung cấp, quản lý và sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng phục vụ các cơ quan Đảng, nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội và nội dung sửa đổi, bổ sung Thông tư này (nếu có).

Điều 8. Tiêu chuẩn kỹ thuật, chuẩn thông tin áp dụng cho việc xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia và các Cơ sở dữ liệu về tài sản chuyên ngành phải áp dụng các quy chuẩn, quy định, hướng dẫn về các yêu cầu kỹ thuật khi thực hiện kết nối, trao đổi dữ liệu giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Cấu trúc dữ liệu trao đổi với Cơ sở dữ liệu quốc gia phải sử dụng bộ mã đơn vị ĐKTS là bộ mã được thiết lập trong Cơ sở dữ liệu quốc gia dựa trên bộ mã có quan hệ với ngân sách nhà nước trong Danh mục dùng chung trong lĩnh vực tài chính theo quy định tại Thông tư số 18/2017/TT-BTC ngày 28/02/2017 của Bộ Tài chính quy định Hệ thống Danh mục điện tử dùng chung trong lĩnh vực Tài chính.

3. Nội dung chuẩn các thông tin quy định trên Cơ sở dữ liệu quốc gia được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này. Các trường thông tin quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này là các trường thông tin bắt buộc và được chuẩn hóa về nội dung, kỹ thuật để đảm bảo việc trao đổi, tích

hợp, chia sẻ dữ liệu điện tử về các loại tài sản công đảm bảo thống nhất trên phạm vi cả nước.

4. Bộ Tài chính có trách nhiệm ban hành tài liệu kỹ thuật phục vụ kết nối trước khi dự án xây dựng, nâng cấp Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công được nghiệm thu và đưa vào vận hành.

Điều 9. Khai thác, sử dụng thông tin

1. Bộ Tài chính được khai thác thông tin về tài sản công của cả nước trong Cơ sở dữ liệu quốc gia.

2. Các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền khai thác thông tin tài sản công của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trong Cơ sở dữ liệu quốc gia.

3. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản kê khai trong Cơ sở dữ liệu quốc gia có quyền khai thác thông tin tài sản công của cơ quan, tổ chức, đơn vị và các đơn vị trực thuộc (nếu có) trong Cơ sở dữ liệu quốc gia.

4. Việc phân quyền khai thác thông tin tài sản công cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 3 Điều này do Thủ trưởng cơ quan tài chính của Bộ, cơ quan trung ương, Giám đốc Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định.

5. Thông tin lưu giữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia được sử dụng theo quy định tại Điều 129 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

6. Các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quy chế phối hợp cung cấp thông tin để kiểm tra, đối chiếu kết quả đăng nhập dữ liệu tài sản công vào Cơ sở dữ liệu quốc gia và sử dụng thông tin lưu giữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia vào các mục đích được quy định tại khoản 5 Điều này.

Điều 10. Kinh phí đảm bảo việc xây dựng, quản lý, duy trì, cập nhật dữ liệu trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công

1. Kinh phí cho việc xây dựng, nâng cấp, duy trì Cơ sở dữ liệu quốc gia được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của Bộ Tài chính.

2. Kinh phí cho việc nhập, duyệt, chuẩn hóa, khai thác dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo phân cấp ngân sách hiện hành. Mức chi cho việc nhập, duyệt, chuẩn hóa dữ liệu về tài sản công do cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện tối đa không quá 50% mức chi nhập dữ liệu theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách công. Mức chi cho việc khai thác thông tin được xác định theo chi phí thực tế.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2018.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan thực hiện Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để phối hợp xử lý./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch Nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Sở Tài chính các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng TTĐT và các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QLCS (300b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Xuân Hà

PHỤ LỤC: DANH MỤC CHUẨN THÔNG TIN TRONG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ TÀI SẢN CÔNG

(Đính kèm Thông tư số 67/2018/TT-BTC ngày 06/8/2018 của Bộ Tài chính)

I. CÁC CHỈ TIÊU CHUNG CHO CÁC LOẠI TÀI SẢN CÔNG

1. Đối với các loại tài sản công được thống kê, hạch toán đầy đủ về hiện vật và giá trị tài sản (trừ tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân)

STT	Chỉ tiêu quản lý
1	Cơ quan quản lý cấp trên
2	Đơn vị được giao quản lý sử dụng tài sản/ Đối tượng được giao quản lý tài sản
3	Tên tài sản
4	Loại tài sản
5	Nguồn gốc *(giao mới; xây mới, tiếp nhận, ...)*
6	Ngày kê khai tài sản
7	Ngày đưa vào sử dụng
8	Nguyên giá
9	Tỷ lệ hao mòn/khấu hao *(%)*
10	Giá trị còn lại
11	Hiện trạng sử dụng
12	Hồ sơ tài sản

2. Đối với các loại tài sản công được thống kê về hiện vật và ghi nhận thông tin phù hợp với tính chất, đặc điểm của tài sản.

STT	Chỉ tiêu quản lý
1	Cơ quan quản lý cấp trên
2	Đơn vị được giao quản lý sử dụng tài sản/ Đối tượng được giao quản lý tài sản
3	Tên tài sản
4	Loại tài sản
5	Nguồn gốc
6	Ngày kê khai tài sản
7	Ngày đưa vào sử dụng
8	Diện tích/Trữ lượng/Khối lượng *(m^2, m^3, tấn, ...)*
9	Hiện trạng sử dụng
10	Hồ sơ tài sản

II. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU ĐỐI VỚI TỪNG LOẠI TÀI SẢN CÔNG

I	**Chỉ tiêu quản lý tài sản là đất**
1	Cơ quan quản lý cấp trên
2	Đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản
3	Tên tài sản
4	Loại tài sản *(đất trụ sở, đất phục vụ hoạt động sự nghiệp,...)*
5	Địa chỉ khuôn viên đất
6	Nguồn gốc *(giao mới, tiếp nhận,...)*
7	Ngày kê khai tài sản
8	Ngày đưa vào sử dụng
9	Diện tích khuôn viên đất *(m^2)*
10	Giá trị quyền sử dụng đất
11	Hiện trạng sử dụng đất *(trụ sở làm việc, hoạt động sự nghiệp, sử dụng khác...)*
12	Hồ sơ tài sản *(giấy CNQSD đất, Quyết định giao đất,...)*
II	**Chỉ tiêu quản lý tài sản là nhà**
1	Cơ quan quản lý cấp trên
2	Đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản
3	Tên tài sản
4	Cấp hạng nhà
5	Nguồn gốc *(xây mới, tiếp nhận, ...)*
6	Ngày kê khai tài sản
7	Địa chỉ khuôn viên đất
8	Năm xây dựng
9	Ngày đưa vào sử dụng
10	Nguyên giá *(nguồn ngân sách, nguồn khác)*
11	Tỷ lệ hao mòn/Khấu hao *(%)*
12	Giá trị còn lại
13	Số tầng
14	Diện tích *(diện tích xây dựng, tổng diện tích sàn xây dựng: m^2)*
15	Hiện trạng sử dụng *(trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, cho thuê, ...)*
16	Hồ sơ tài sản
III	**Chỉ tiêu quản lý tài sản là ô tô**
1	Cơ quan quản lý cấp trên
2	Đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản
3	Nguồn gốc *(mua mới, tiếp nhận, ...)*
4	Ngày kê khai tài sản
5	Loại xe *(xe chức danh, xe phục vụ chung, xe chuyên dùng, ...)*
6	Chức danh sử dụng xe
7	Nhãn xe *(Honda, Ford,...)*
8	Dòng xe

9	Biển kiểm soát
10	Số chỗ ngồi/ Tải trọng
11	Công suất xe
12	Tên xe *(nhãn xe - biển kiểm soát)*
13	Nước sản xuất
14	Năm sản xuất
15	Ngày đưa vào sử dụng
16	Nguyên giá *(nguồn ngân sách, nguồn khác)*
17	Tỷ lệ hao mòn/Khấu hao *(%)*
18	Giá trị còn lại
19	Hiện trạng sử dụng *(quản lý nhà nước, hoạt động sự nghiệp, sử dụng khác...)*
20	Hồ sơ tài sản
IV	**Chỉ tiêu quản lý tài sản cố định khác**
1	Cơ quan quản lý cấp trên
2	Đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản
3	Nguồn gốc
4	Ngày kê khai tài sản
5	Loại tài sản
6	Tên tài sản
7	Ký hiệu
8	Nước sản xuất
9	Năm sản xuất
10	Ngày đưa vào sử dụng
11	Thông số kỹ thuật
12	Mô tả chung
13	Nguyên giá *(nguồn ngân sách, nguồn khác)*
14	Tỷ lệ hao mòn/Khấu hao *(%)*
15	Giá trị còn lại
16	Hiện trạng sử dụng *(quản lý nhà nước, hoạt động sự nghiệp, sử dụng khác...)*
17	Hồ sơ tài sản
V	**Chỉ tiêu chung cho các loại tài sản kết cấu hạ tầng**
1	Cơ quan quản lý cấp trên
2	Đối tượng được giao quản lý tài sản
3	Tên tài sản
4	Loại tài sản
5	Địa chỉ/ Lý trình
6	Nguồn gốc
7	Ngày kê khai tài sản
8	Năm xây dựng
9	Ngày đưa vào sử dụng
10	Diện tích *(đất, sàn sử dụng: m^2)*
11	Nguyên giá *(nguồn ngân sách, nguồn khác)*

12	Tỷ lệ hao mòn/khấu hao *(%)*
13	Giá trị còn lại
14	Hiện trạng sử dụng
15	Hồ sơ tài sản
VI	**Chỉ tiêu quản lý tài sản công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung**
1	Cơ quan quản lý cấp trên
2	Đối tượng được giao quản lý tài sản
3	Tên tài sản
4	Loại tài sản *(cấp nước tự chảy, cấp nước sử dụng bơm động lực, ...)*
5	Địa chỉ
6	Nguồn gốc
7	Ngày kê khai tài sản
8	Năm xây dựng
9	Ngày đưa vào sử dụng
10	Diện tích *(đất; sàn sử dụng: m²)*
11	Công suất *(công suất thiết kế; công suất thực tế)*
12	Nguyên giá *(nguồn ngân sách, chương trình mục tiêu, nguồn khác.)*
13	Phương pháp khấu hao *(khấu hao theo phương pháp đường thẳng, khấu hao theo phương pháp tổng số,...)*
14	Thời gian khấu hao
15	Tỷ lệ khấu hao *(%)*
16	Giá trị còn lại
17	Hiện trạng hoạt động *(bền vững, trung bình, ...)*
18	Hồ sơ tài sản (*Quyết định giao, biên bản bàn giao, ...)*
VII	**Chỉ tiêu quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ**
1	Cơ quan quản lý cấp trên
2	Đối tượng được giao quản lý tài sản
3	Tên tài sản
4	Loại tài sản *(đường và các công trình phụ trợ gắn liền với đường, cầu đường bộ dài từ 25 m trở lên, ...)*
5	Tên tuyến đường bộ
6	Địa chỉ/ Lý trình
7	Nguồn gốc
8	Chiều dài (km)
9	Ngày kê khai tài sản
10	Năm xây dựng
11	Ngày đưa vào sử dụng
12	Diện tích *(đất, sàn sử dụng: m²)*
13	Nguyên giá *(nguồn ngân sách, nguồn khác)*
14	Tỷ lệ hao mòn/Khấu hao *(%)*
15	Giá trị còn lại
16	Hiện trạng sử dụng
17	Phương thức quản lý *(trực tiếp, ủy thác, BOT, BTO, PPP)*

18	Hồ sơ tài sản
19	Ghi chú
VIII	**Chỉ tiêu quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt**
1	Cơ quan quản lý cấp trên
2	Đối tượng được giao quản lý tài sản
3	Tên tài sản
4	Loại tài sản *(trực tiếp liên quan đến chạy tàu, không liên quan đến chạy tàu,...)*
5	Địa chỉ
6	Nguồn gốc
7	Ngày kê khai tài sản
8	Năm xây dựng
9	Ngày đưa vào sử dụng
10	Diện tích *(đất, sàn sử dụng: m^2)*
11	Nguyên giá (*nguồn ngân sách, nguồn khác*)
12	Tỷ lệ hao mòn/Khấu hao *(%)*
13	Giá trị còn lại
14	Hiện trạng sử dụng
15	Tình trạng tài sản *(đang sử dụng, hỏng không sử dụng...)*
16	Hồ sơ tài sản
IX	**Chỉ tiêu quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi**
1	Cơ quan quản lý cấp trên
2	Đối tượng được giao quản lý tài sản
3	Tên tài sản
4	Loại tài sản *(đập, hồ chứa nước, cống, trạm bơm, ...)*
5	Địa chỉ
6	Nguồn gốc
7	Ngày kê khai tài sản
8	Năm xây dựng
9	Ngày đưa vào sử dụng
10	Diện tích *(đất, sàn sử dụng: m^2)*
11	Nguyên giá *(nguồn ngân sách, nguồn khác)*
12	Tỷ lệ hao mòn/Khấu hao *(%)*
13	Giá trị còn lại
14	Hiện trạng sử dụng
15	Tình trạng tài sản *(đang sử dụng, hỏng không sử dụng...)*
16	Hồ sơ tài sản
X	**Chỉ tiêu quản lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng không**
1	Cơ quan quản lý cấp trên
2	Đối tượng được giao quản lý tài sản
3	Tên tài sản
4	Loại tài sản
5	Địa chỉ

6	Nguồn gốc
7	Ngày kê khai tài sản
8	Năm xây dựng
9	Ngày đưa vào sử dụng
10	Diện tích *(đất, sàn sử dụng: m²)*
11	Nguyên giá *(nguồn ngân sách, nguồn khác)*
12	Tỷ lệ hao mòn/Khấu hao *(%)*
13	Giá trị còn lại
14	Hiện trạng sử dụng
15	Tình trạng tài sản *(đang sử dụng, hỏng không sử dụng)*
16	Hồ sơ tài sản
XI	**Chỉ tiêu quản lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải**
1	Cơ quan quản lý cấp trên
2	Đối tượng được giao quản lý tài sản
3	Tên tài sản
4	Loại tài sản *(cảng biển, tài sản bảo đảm an toàn hàng hải, ...)*
5	Địa chỉ
6	Nguồn gốc
7	Ngày kê khai tài sản
8	Năm xây dựng
9	Ngày sử dụng tài sản
10	Diện tích *(đất, sàn sử dụng: m²)*
11	Nguyên giá *(nguồn ngân sách, nguồn khác)*
12	Tỷ lệ hao mòn/Khấu hao *(%)*
13	Giá trị còn lại
14	Hiện trạng sử dụng
15	Tình trạng tài sản *(đang sử dụng, hỏng không sử dụng, ...)*
16	Hồ sơ tài sản
XII	**Chỉ tiêu quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thuỷ nội địa**
1	Cơ quan quản lý cấp trên
2	Đối tượng được giao quản lý tài sản
3	Tên tài sản
4	Loại tài sản *(hành lang bảo vệ luồng, cảng thuỷ nội địa; bến thuỷ nội địa, ...)*
5	Địa chỉ
6	Nguồn gốc
7	Ngày kê khai tài sản
8	Năm xây dựng
9	Ngày đưa vào sử dụng
10	Diện tích *(đất, sàn sử dụng: m²)*
11	Nguyên giá *(nguồn ngân sách, nguồn khác)*
12	Tỉ lệ hao mòn/Khấu hao *(%)*

13	Giá trị còn lại
14	Hiện trạng sử dụng
15	Tình trạng tài sản *(đang sử dụng, hỏng không sử dụng, ...)*
16	Hồ sơ tài sản
XIII	**Chỉ tiêu quản lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân**
1	Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị được giao chủ trì xử lý tài sản
2	Đơn vị chủ trì xử lý tài sản
3	Tên tài sản
4	Loại tài sản
5	Ngày xác lập quyền sở hữu
6	Nguyên giá tài sản
7	Tỉ lệ hao mòn/Khấu hao *(%)*
8	Giá trị còn lại
9	Hiện trạng sử dụng
10	Tình trạng tài sản *(đang sử dụng, hỏng không sử dụng, ...)*
11	Phương án xử lý tài sản
12	Hồ sơ tài sản
XIV	**Chỉ tiêu quản lý đối với tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn ngân sách**
1	Cơ quan được giao quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ
2	Tổ chức, các nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ
3	Tên tài sản
4	Loại tài sản
5	Địa chỉ
6	Ngày kê khai tài sản
7	Ngày đưa vào sử dụng
8	Nguyên giá *(nguồn ngân sách, nguồn khác)*
9	Tỉ lệ hao mòn/Khấu hao *(%)*
10	Giá trị còn lại
11	Hiện trạng sử dụng
12	Tình trạng tài sản *(đang sử dụng, hỏng không sử dụng, ...)*
13	Hồ sơ tài sản

Ghi chú **: Đơn vị tính của các chỉ tiêu như sau:**

Diện tích/ Diện tích sàn: m^2; Nguyên giá / Giá trị còn lại: Đồng Việt Nam (VND); Tỷ lệ hao mòn: %; Công suất: m^3/ngày đêm; Chiều dài, chiều rộng, chiều cao: m; Dung tích: m^3; Dung tích lưu vực: km^2; Tổng lưu lượng: m^3/h.